

THỂ PHI HOÀN THÀNH BIỂU ĐẠT BỞI HÌNH THÁI VỊ TỪ TRONG TIẾNG NHẬT VÀ CHUYỂN DỊCH SANG TIẾNG VIỆT

TS PHAN TUẤN LY

Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh

Ho Chi Minh City University of Law

Email: phantuanly@gmail.com

ThS NGUYỄN LINH TUẤN

Trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh

Ho Chi Minh City University of Education

Email: nguyenlinhtuan321@gmail.com

Tóm tắt

Bài viết khảo sát kết cấu [-teiru], hình thái vị từ điển hình trong việc biểu đạt thể phi hoàn thành trong tiếng Nhật và vấn đề chuyển dịch sang tiếng Việt. Nghiên cứu vận dụng phương pháp miêu tả và đối chiếu trong khung tiếp cận định tính. Ngữ liệu được rút ra từ kho ngữ liệu Nhật-Việt trong hai tác phẩm của Kawabata Yasunari. Kết quả chỉ ra rằng [-teiru] mang hai giá trị cơ bản: (i) biểu thị hành động đang tiếp diễn, đối lập với hình thái [-ru] vốn gắn với hành động hoàn chỉnh; (ii) diễn tả trạng thái duy trì sau biến đổi, đặc biệt là với các động từ mang tính khoảnh khắc. Về phương diện chuyển dịch, “đang” được lựa chọn với tần suất cao nhất khi dịch [-teiru]. Tuy vậy, các phương án dịch không điển hình vẫn xuất hiện đáng kể, phản ánh sự ảnh hưởng của ngữ dụng, thể loại diễn ngôn và phong cách, chiến lược của từng dịch giả. Nghiên cứu giúp làm rõ hơn mối quan hệ giữa hình thái vị từ, ý nghĩa thể và lựa chọn dịch thuật Nhật-Việt.

Từ khóa: hình thái, ngôn ngữ học đối chiếu, thể, thể phi hoàn thành

Abstract

This article examines the construction [-teiru], regarded as the prototypical verbal morphological marker of the imperfective aspect in Japanese, and its translation into Vietnamese. The study adopts a qualitative approach, combining descriptive and contrastive methods. The data are drawn from a Japanese-Vietnamese parallel corpus based on two representative works by Kawabata Yasunari. The findings indicate that [-teiru] primarily encodes the imperfective aspect with two core values: (i) it denotes an ongoing action, in contrast to the non-inflected form [-ru], which typically signals a completed action; and (ii) it expresses a resultant state that persists after a change has occurred, a reading that emerges particularly clearly when [-teiru] co-occurs with punctual verbs. From the perspective of translation, the Vietnamese marker “đang” is most frequently selected as the equivalent of [-teiru]. Nevertheless, non-canonical translation solutions also occur with notable frequency, reflecting the influence of pragmatic equivalence, discourse genre, as well as the individual style and translation strategies of each translator. The study contributes to a more nuanced understanding of the relationship between verbal morphology, aspectual meaning, and Japanese-Vietnamese translation choices.

Keywords: aspect, contrastive linguistics, imperfective aspect, morphological expressions

Ngày nhận bài: 15/12/2025

Ngày duyệt đăng: 09/7/2026

Thể (aspect) là một trong những phạm trù ngữ pháp cơ bản và có vai trò đặc biệt quan trọng trong ngôn ngữ học. Nó phản ánh cách người nói nhìn nhận, tổ chức và biểu thị tính chất thời gian nội tại của một tình huống - liệu tình huống ấy được nhìn như một chỉnh thể trọn vẹn hay đang diễn ra, đang tiếp nối, hay đã hoàn tất. Trong những thập niên gần đây, nghiên cứu về “thể” đã thu hút nhiều sự quan tâm, đặc biệt trong ngữ nghĩa học hình thức và ngữ pháp học so sánh. Tuy nhiên, khái niệm “thể” đến nay vẫn chưa đạt được một sự đồng thuận thống nhất. Các định nghĩa và cách phân loại của các học giả vẫn đa dạng, đôi khi thậm chí mâu thuẫn nhau. Điều này phần nào phản ánh quá trình phát triển và chuyển tiếp tự nhiên của lĩnh vực nghiên cứu phức tạp này, nơi mà lựa chọn thuật ngữ và cách tiếp cận lý thuyết của từng nhà ngôn ngữ học có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả phân tích.

Trong tiếng Anh, hệ thống thể bao gồm các cấu trúc như thể tiếp diễn (*progressive*), thể hoàn thành (*perfect*), thể chỉ tương lai (*futurate*) và thể diễn tả thói quen (*habitual*). Tuy nhiên, như Binnick nhận định, mối quan hệ giữa các cấu trúc này và phạm trù thể ngữ pháp vẫn chưa được xác định một cách rõ ràng.¹ Ở các ngôn ngữ Slav, theo Gvozdanović, thể ngữ pháp thường được hiểu như sự đối lập cơ bản giữa thể hoàn thành (*perfective*) và thể phi hoàn thành (*imperfective*) – một hệ thống phổ biến nhưng được hiện thực hóa khác nhau tùy từng ngôn ngữ.² So với nhóm ngôn ngữ này, tiếng Nhật – một ngôn ngữ chấp dính có đặc điểm biến hình (*agglutinative inflectional language*) – biểu thị phạm trù thể trước hết thông qua hình thái vị từ. Cụ thể, sự đối lập giữa thể hoàn thành và phi hoàn thành được thể hiện qua những hình thái động từ như [-ta] (hoàn thành) và [-teiru] (phi hoàn thành).

Trong đó, kết cấu [-teiru] là trung tâm của nhiều cuộc tranh luận học thuật về thể phi hoàn thành trong tiếng Nhật. Giai đoạn đầu, [-teiru] thường được xem là biểu hiện của tính tiếp diễn (*progressive*) – quan điểm được đại diện bởi Okuda.³ Tuy nhiên, hướng tiếp cận này sớm bộc lộ hạn chế khi không thể lý giải tính đa chức năng và sự linh hoạt ngữ nghĩa của [-teiru] trong các ngữ cảnh khác nhau. Tiếp theo, một cách hiểu khác cho rằng [-teiru] thể hiện tính kết quả (*resultative*) hoặc hoàn thành – phi hoàn thành tương đối đã được đề xuất, phần nào giải thích tốt hơn mối quan hệ giữa hành động và trạng thái kết quả. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết, đặc biệt là sự kết nối giữa ý nghĩa cơ bản và các ý nghĩa phái sinh, cũng như sự tương đồng và khác biệt giữa [-teiru] và các cấu trúc thể khác trong tiếng Nhật.

Xuất phát từ những vấn đề trên, bài viết này giới hạn phạm vi khảo sát ở thể phi hoàn thành trong tiếng Nhật, cụ thể là hình thái vị từ có kết cấu [-teiru]. Mục tiêu của nghiên cứu là góp phần mô tả và lý giải các ý nghĩa thể phi hoàn thành do hình thái này biểu hiện, đồng thời đối chiếu cách thức chuyển dịch kết cấu [-teiru] sang tiếng Việt. Từ đó, nghiên cứu hướng đến hai câu hỏi chính:

- (i) Kết cấu [-teiru], với tư cách là một dạng thức hình thái vị từ, hiện thực hóa những ý nghĩa thể phi hoàn thành nào trong tiếng Nhật?
- (ii) Việc chuyển dịch kết cấu này sang tiếng Việt có thể được thực hiện qua những dạng thức tương đương nào, xét trên phương diện ý nghĩa thể?

Bằng việc giải quyết hai câu hỏi này, bài viết hy vọng góp phần làm sáng tỏ cơ chế biểu hiện thể phi hoàn thành trong tiếng Nhật, đồng thời cung cấp một “lát cắt” hữu ích cho nghiên cứu dịch thuật và đối chiếu ngôn ngữ giữa tiếng Nhật và tiếng Việt.

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Kết cấu [-teiru] được xem là một trong những hiện tượng ngữ pháp phức tạp và đa nghĩa nhất trong hệ thống vị từ tiếng Nhật. Từ lâu, kết cấu này đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả trong và ngoài Nhật Bản bởi khả năng diễn đạt phong phú về

1 Robert I. Binnick, “Aspect and aspectuality”, trong *The Handbook of english linguistics*, Wiley-Blackwell, 2020, tr. 183-205.

2 Jadranka Gvozdanović, “Perfective and imperfective aspect”, trong Robert I. Binnick (Biên tập), *The Oxford handbook of tense and aspect*, Oxford University Press, 2012, tr. 781-801. DOI: <https://doi.org/10.1093/oxfordhb/9780195381979.013.0027>

3 Okuda Yasuo [奥田靖雄], 日本語動詞のテンスとアスペクト [*Thì và thể của động từ tiếng Nhật*], 日本語学 [Ngôn ngữ học tiếng Nhật], (Số đặc biệt), Meiji Shoin, 1977.

thời gian, thể và trạng thái. Nhiều công trình đã chỉ ra rằng, cách hiểu và cách sử dụng của [-teiru] phụ thuộc chặt chẽ vào tính thể cố hữu của động từ (*Aktionsart*) và các yếu tố ngữ cảnh.⁴

Theo hướng tiếp cận truyền thống, ý nghĩa bao quát nhất của kết cấu [-teiru] là tính kết quả (resultative) – biểu thị một trạng thái phát sinh từ kết quả của một hành động hoặc sự thay đổi đã xảy ra. Các học giả như Suzuki, Okuda, Machida và Kudo đều thống nhất rằng [-teiru] thể hiện trạng thái bên trong của sự tình, thuộc phạm trù thể phi hoàn thành (*imperfective*).⁵ Ở hướng này, [-teiru] không chỉ phản ánh diễn tiến của hành động mà còn bao hàm cả mối quan hệ giữa hành động và kết quả trong cùng một cấu trúc hình thái.

Mặc dù vậy, các nghiên cứu sau này cho thấy [-teiru] là một cấu trúc đa chức năng, có thể mang nhiều ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào loại động từ và ngữ cảnh sử dụng.⁶ Nói cách khác, cùng một kết cấu có thể diễn đạt nhiều giá trị thể khác nhau. Các học giả phân loại ý nghĩa của [-teiru] theo ba hướng chính: (i) Thể khởi phát (*ingressive, inchoative*) – biểu đạt trạng thái trước khi hành động chính bắt đầu, thường thấy với động từ chỉ sự thay đổi trạng thái; (ii) Thể diễn tiến (*continuous, progressive*) – diễn tả quá trình hành động đang diễn ra tại một thời điểm nhất định; (iii) Thể kết quả (*resultative/perfect*) – biểu thị trạng thái tồn tại sau khi hành động đã hoàn tất.

Dựa trên đặc trưng đó, nhiều công trình gần đây⁷ đã tiếp cận [-teiru] theo nghĩa rộng của thể phi hoàn thành, bao gồm cả giai đoạn khởi phát, quá trình và hậu quả của hành động. Cách nhìn tổng thể này nhằm tránh sự nhầm lẫn giữa các thuật ngữ miêu tả, đồng thời đảm bảo sự thống nhất trong phân tích.

Việc xác định và giải thích ý nghĩa cụ thể của [-teiru] trong từng ngữ cảnh dựa trên hai yếu tố chính: tính thể cố hữu của động từ (đối với ý nghĩa cơ bản) và yếu tố cú pháp – ngữ nghĩa – ngữ dụng (đối với ý nghĩa phái sinh). Theo khung lý thuyết này, ý nghĩa cơ bản được hiểu là giá trị có phạm vi sử dụng rộng và ít phụ thuộc vào điều kiện ngữ cảnh, trong khi ý nghĩa phái sinh chỉ xuất hiện trong những điều kiện cụ thể và mang tính hạn chế.

Quan điểm phân biệt giữa ý nghĩa cơ bản và phái sinh cho phép giải thích một cách hợp lý nhiều trường hợp chòng chéo ngữ nghĩa của [-teiru], đồng thời làm sáng tỏ mối quan hệ giữa hình thái, ngữ nghĩa và ngữ dụng trong việc biểu hiện thể phi hoàn thành. Phần lớn các nghiên cứu kể cận đều dựa trên cách tiếp cận này để đi sâu vào việc mô tả và phân tích cơ chế hoạt động của [-teiru]. Tựu trung, các ý nghĩa thể cơ bản và điển hình nhất của [-teiru] gồm: (i) sự kéo dài/tiếp diễn của hành động, và (ii) sự duy trì của trạng thái kết quả sau hành động. Nhìn chung, các nghiên cứu ở Nhật đều tập trung vào

4 Okuda Yasuo [奥田靖雄], *tldd*, 1977; Okuda Yasuo [奥田靖雄], “アスペクトの研究をめぐって” [Xung quanh nghiên cứu về thể], trong ことばの研究・序説 [Nghiên cứu ngôn ngữ: Lời giới thiệu], Mugi Shobō, 1978; Takahashi Tarō [高橋太郎], 現代日本語動詞のアスペクトとテンス [Thể và thì của động từ trong tiếng Nhật hiện đại], Shuei Shuppansha, 1985; Kindaichi Haruhiko [金田一春彦], 日本語動詞の分類 [Phân loại động từ tiếng Nhật], Gengo Kenkyū, Vol. 15, 1950, tr. 48–63.

5 Suzuki Hisashi [鈴木重幸], “日本語の動詞のすがた(アスペクト)についてーへスルの形とへシテイルの形ー” [Về các dạng thể của động từ tiếng Nhật], trong H. Kindaichi (Biên tập), 日本語動詞のアスペクト [Thể của động từ tiếng Nhật], Mugi Shobō, 1957, tr. 65; Okuda Yasuo [奥田靖雄], *tldd*, 1977; Machida Ken [町田健], 日本語の時制とアスペクト [Thời và thể trong tiếng Nhật], Aruku, 1989; Kudō Mayumi [工藤真由美], アスペクト・テンス体系とテキスト: 現代日本語の時間の表現 [Hệ thống thể - thì và văn bản: Biểu đạt thời gian trong tiếng Nhật hiện đại], Hitsuji Shobō, 1995.

6 Kuno Susumu. *The structure of the Japanese language*, MIT Press, Cambridge, MA, 1973.

7 Okuda Yasuo [奥田靖雄], *tldd*, 1978; Kudō Mayumi [工藤真由美], *tldd*, 1995; Yoshikawa Taketoshi [吉川忠夫], “現代日本語における動詞のアスペクト研究” [Nghiên cứu về thể của động từ trong tiếng Nhật hiện đại], trong H. Kindaichi (Biên tập), 日本語動詞のアスペクト [Thể của động từ tiếng Nhật], Mugi Shobō, 1976, tr. 155–327; Kudō Mayumi, [工藤真由美] 日本語のアスペクトの研究 [Nghiên cứu thể trong tiếng Nhật. Meiji Shoin], 1982.

hai ý nghĩa thể này, nhưng chưa có công bố nào bàn luận chuyên sâu về kết cấu [-teiru] trong hiện thực hóa toàn bộ các ý nghĩa thể phi hoàn thành trong tiếng Nhật.

Bên cạnh hệ hình truyền thống, nghiên cứu về kết cấu [-teiru] gần đây đã mở rộng sang lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ (SLA) và ngữ pháp chức năng. Ở nhánh nghiên cứu thụ đắc, nổi bật có các khảo sát của Chen⁸ làm rõ tầm ảnh hưởng của ý nghĩa từ vựng động từ và sự biến thiên vị trí cú pháp giữa cuối câu với mệnh đề định ngữ đến năng lực tiếp thu hình thái này. Cụ thể hơn, Peng⁹ phân tích sâu lộ trình và nhân tố tác động đến việc thụ đắc nét nghĩa “tồn tại kết quả” của người học Trung Quốc trong tương quan đối chiếu trực tiếp giữa [-teiru] và [-tearu]. Ở nhánh ngữ pháp chức năng, Yamaoka¹⁰ biện giải về mối tương quan giữa chức năng câu và phạm trù thể, trọng tâm là cơ chế giải phóng giới hạn ngôi của hình thái [-teiru] nhằm xác lập tính khả chấp cho phát ngôn.

Trong tiếng Việt, nghiên cứu gần đây của Phan Tuấn Ly & Nguyễn Linh Tuấn¹¹ tiếp cận từ lăng kính ngữ nghĩa – cú pháp học (dựa trên thuyết “loại sự tình”) để khảo sát khả năng kết hợp ngữ pháp của “đang” và [-teiru]. Trên tinh thần tiếp nối nghiên cứu, bài viết này sẽ định vị hoàn toàn trong lý thuyết Dịch thuật (vận dụng khung tương đương của Newmark, Larson, Koller)¹² nhằm phân tích các chiến lược chuyển dịch thực tế kết cấu [-teiru] sang tiếng Việt. Nhìn chung, dù các công trình trên đã giải quyết sâu sắc cơ chế vận hành nội tại ngôn ngữ của [-teiru], khoảng trống về việc chuyển dịch cấu trúc hình thái này sang hệ thống biểu đạt của một ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt vẫn chưa được thảo luận sâu rộng, tạo tiền đề trực tiếp cho khảo sát đối chiếu này.

2. Cơ sở lý thuyết

Trong ngôn ngữ học đại cương, phạm trù *thể* được xem là một thuộc tính phổ niệm nhưng có sự biểu hiện khác biệt giữa các loại hình ngôn ngữ.¹³ Trong tiếng Nhật, thể được biểu đạt thông qua việc cấu trúc hóa thời gian nội tại của hành động hay trạng thái (như tính tiếp diễn, tính hoàn thành, tính kết quả) đóng vai trò trung tâm và chi phối trực tiếp hệ thống hình thái vị từ. Do đó, các hình thái vị từ như [-teiru] không chỉ đơn thuần biểu thị thời gian phát ngôn mà phản ánh cách thức sự tình diễn tiến hoặc duy trì trạng thái trong thời gian.

- 8 Chen Chen-Wei [陳建瑋], “日本語のアスペクト形式「テイル」の習得に関する横断研究—動詞の語彙的アスペクトによる影響について—” [Nghiên cứu cắt ngang về sự thụ đắc hình thái thể [-teiru] trong tiếng Nhật: Ảnh hưởng từ thể từ vựng của động từ], 言葉と文化 [Ngôn ngữ và Văn hóa], số 15, 2014, tr. 31-47; Chen Chen-Wei [陳建瑋], 文末と連体修飾節における日本語アスペクト形式「テイル」の習得 [Sự thụ đắc hình thái thể [-teiru] của tiếng Nhật ở cuối câu và trong mệnh đề định ngữ], 中華日本研究 [Nghiên cứu Nhật Bản Trung Hoa], số 3, 2022, tr. 64-87.
- 9 Peng Xige [彭璽閣], “中国人学習者の日本語アスペクトの学習プロセスと要因の一考察—「結果の存続」を表す「テイル」「テアル」を中心に—” [Một khảo sát về quá trình học tập và các nhân tố ảnh hưởng đến việc thụ đắc thể tiếng Nhật của người học Trung Quốc], 言語習得と日本語教育 [Thụ đắc ngôn ngữ và Giáo dục tiếng Nhật], số 5, 2025, tr. 22-35. DOI: <https://doi.org/10.46991/TSTP/2024.SI.2.158>
- 10 Yamaoka Masaki [山岡政紀], “文機能とアスペクトの相関をめぐる一考察: テイル形の人称制限解除機能を中心に” [Một khảo sát về sự tương quan giữa chức năng câu và thể: Tập trung vào chức năng giải phóng giới hạn ngôi của hình thái -teiru], 日本語日本文学 [Ngôn ngữ và Văn học Nhật Bản], số 24, 2014, tr. 27-39.
- 11 Phan Tuấn Ly, Nguyễn Linh Tuấn, “Đối chiếu chỉ tố đang và kết cấu -TEIRU từ bình diện phạm trù thể”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, số 22(7), 2025, tr. 1271-1280
- 12 Peter Newmark, *Approaches to Translation*, Pergamon Press, Oxford, 1981; Mildred L. Larson, *Meaning-based translation: A guide to cross-language equivalence*, University Press of America, Lanham, MD, 1984; Werner Koller, “The concept of equivalence and the object of translation studies”, *Target. International Journal of Translation Studies*, Vol. 7(2), 1995, tr. 191-222. DOI: <https://doi.org/10.1075/target.7.2.02kol>
- 13 Nguyễn Hoàng Trung, *Cấu trúc sự tình và ý nghĩa thể tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, 2023; Nguyễn Hoàng Trung, *Giáo trình dẫn nhập về thể và thể tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, 2024.

Về khái niệm phạm trù *thể*, Comrie định nghĩa “Aspects are different ways of viewing the internal temporal constituency of a situation.”¹⁴ (Tạm dịch: Phạm trù thể là những cách khác nhau để nhìn nhận cấu trúc thời gian nội tại của một sự tình). Bhat cũng đồng tình với nhận định quan điểm trên và củng cố thêm rằng “Aspect does not refer to the temporal structure of a situation, but rather to the manner in which the situation unfolds over time (its initiation, progression, and conclusion)”¹⁵ (Tạm dịch: Phạm trù thể biểu thị cấu trúc thời gian của một sự tình, miêu tả cách thức diễn ra của sự tình trong thời gian (sự tình khởi phát, diễn tiến và kết thúc)).

Phạm trù *thể* trong tiếng Nhật cũng được nhìn dưới nhiều góc độ khác nhau. Kindaichi nhận thấy thể là một phân loại dựa trên loại hình hành động và tác động xét theo góc độ thời gian. Qua đó, tác giả cũng đưa ra định nghĩa “アスペクトとは、動詞その他用言の意味する動作・作用の進行の相を示す形態のちがいである。”¹⁶ (Tạm dịch: thể là sự khác biệt về hình thái biểu thị giai đoạn tiến trình của hành động hoặc chức năng được biểu thị bằng động từ hoặc vị ngữ khác). Theo định nghĩa này, phạm trù thể được hiểu là một hiện tượng hình thái dùng để phân đoạn quá trình động từ nhưng chưa xác định rõ cách thể hiện cụ thể hay vai trò ngữ nghĩa của nó và chỉ dừng ở mức mô tả trực quan, không đi sâu vào ngữ nghĩa hay chức năng ngữ dụng của thể.

Trên quan điểm nhìn nhận *thể* là lựa chọn một thời đoạn cụ thể trong tiến trình hành động, có thể liên quan đến một thời gian tham chiếu, Takahashi định vị *thể* là một ý nghĩa ngữ pháp chọn ra một thời đoạn nhất định của toàn cảnh sự tình được biểu thị bởi động từ được biến đổi bằng một dạng thức nào đó.¹⁷ Nói cách khác, *thể* là cách ngôn ngữ lựa chọn để chiếu vào một phần cụ thể của quá trình hành động, liên kết chặt với thì qua “thời gian tham chiếu”. Trong đó, khái niệm “thời gian tham chiếu” nhấn mạnh *thể* là cách chọn ra một thời đoạn cụ thể của sự tình để biểu hiện, dù cho thời gian tham chiếu không nhất thiết là tiêu chí bắt buộc để khu biệt *thể* tiếp diễn/phi hoàn thành và *thể* hoàn thành dù không hoàn toàn là tiêu chí cốt lõi.

Ví dụ (1):

a. 昨日、彼はレポートを書き終えた。

[Kinō, kare wa repōto wo kakioeta]

(Hôm qua, anh ấy đã viết xong bản báo cáo.)

b. 彼はレポートを書き終えた。

[Kare wa repōto wo kakioeta]

(Anh ấy đã viết xong bản báo cáo.)

Trong ví dụ 1(a), thời điểm *kinō* (hôm qua) là thời gian tham chiếu, động từ *kakioeta* (viết xong) biểu đạt kết điểm của sự tình nhằm minh họa cho thể hoàn thành có gắn với thời điểm tham chiếu. Ví dụ 1(b) không có sự tham gia của *kinō* (hôm qua) nên nội dung chuyển tải trong câu chỉ biểu thị ý nghĩa thể hoàn thành mà không đề cập đến thời gian thực (*thì*) như ở 1(a).

14 Bernard Comrie, *Aspect: An introduction to the study of verbal aspect and related problems*, Cambridge University Press, 1976, tr. 3.

15 D. N. S. Bhat, *The prominence of tense, aspect and mood*, John Benjamins Publishing Company, 1999, tr. 43.

16 Kindaichi Haruhiko [金田一春彦], “日本語動詞のテンスとアスペクト” [Thì và thể của động từ tiếng Nhật], trong H. Kindaichi (Biên tập), 日本語動詞のアスペクト [Thể của động từ tiếng Nhật], Mugi Shobō, 1955, tr. 27-61.

17 Takahashi Tarō [高橋太郎], “すがたともくろみ” [Hình thái và ý định], trong H. Kindaichi (Biên tập), 日本語動詞のアスペクト [Thể của động từ tiếng Nhật], Mugi Shobō, 1969; Takahashi Tarō [高橋太郎], *udd*, 1985.

Trong nghiên cứu về phạm trù thể tiếng Nhật, Suzuki, Okuda và Kudo¹⁸ đều thống nhất cho rằng sự đối lập giữa các dạng thức *-(su)ru/[-teiru]* và *[-ta]/[-teita]* là nền tảng của một hệ thống hình thái học. Suzuki được xem là người khởi đầu cho hướng tiếp cận này khi khẳng định rằng sự đối lập giữa *-(su)ru/[-teiru]* và *-(shi)ta/-(shi)teita* là một phạm trù hình thái học thể hiện sự khác biệt trong quá trình hành động tại một thời điểm nhất định.¹⁹ Đặc biệt, tác giả này cho rằng *[-teiru]* đã trải qua quá trình ngữ pháp hóa khiến *iru* mất đi ý nghĩa từ vựng “tồn tại” và chỉ còn chức năng ngữ pháp. Vì vậy, *[-teiru]* cần được coi là một hình thái động từ độc lập chứ không chỉ là một tổ hợp cú pháp.

Dịch thuật là hoạt động nhằm chuyển tải nội dung của một văn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác thông qua việc thay thế các thành phần văn bản trong ngữ nguồn bằng những thành phần tương đương trong ngữ đích.²⁰ Theo quan điểm của Larson, quá trình dịch cần hướng tới việc truyền đạt trọn vẹn ý nghĩa của văn bản gốc.²¹ Do đó, trước khi bắt tay vào dịch, người dịch phải nắm bắt chính xác dụng ý của tác giả để có thể tái tạo trung thực thông điệp của văn bản trong ngữ đích, đảm bảo hiệu quả tiếp nhận tương đương. Trong cùng tinh thần đó, Newmark nhấn mạnh rằng mục tiêu của dịch thuật là chuyển tải ý tưởng của tác giả theo dụng ý thể hiện ban đầu, đồng thời nhận thức rằng mỗi ngôn ngữ có những phương tiện biểu đạt riêng để thể hiện cùng một khái niệm hay thông điệp.²²

Khái niệm tương đương là trọng tâm trong nghiên cứu dịch thuật. Hartmann và Stork (dẫn theo Halverson) cho rằng mối tương đương giữa các văn bản thuộc những ngôn ngữ khác nhau có thể được xác định ở nhiều mức độ, toàn phần hoặc bộ phận, và biểu hiện trên nhiều phương diện như ngôn cảnh, ngữ nghĩa, ngữ pháp hay từ vựng.²³ Các mức độ tương đương này có thể xuất hiện từ đơn vị nhỏ nhất là từ cho đến cụm từ, mệnh đề hoặc toàn bộ câu. Koller mở rộng quan điểm này khi cho rằng tương đương trong dịch thuật không chỉ giới hạn ở cấp độ từ mà còn bao gồm các yếu tố văn hóa, ngữ dụng và chức năng.²⁴ Từ cách tiếp cận đó, Newmark phân chia dịch thuật thành hai phương pháp: dịch ngữ nghĩa – chú trọng sự tương ứng về nội dung và hình thức; và dịch giao tiếp – tập trung vào hiệu quả và thông điệp truyền đạt.²⁵ Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xem lý thuyết dịch của Newmark là nền tảng cho việc phân tích quá trình chuyển dịch các phương thức diễn đạt thể phi hoàn thành trong tiếng Nhật sang tiếng Việt.

3. Phương pháp và ngữ liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, ngữ liệu được lựa chọn dựa trên mục tiêu đối chiếu các phương thức biểu đạt thể phi hoàn thành trong tiếng Nhật và tiếng Việt ở bình diện kết học, tập trung vào hình thái vị từ. Hai tác phẩm tiêu biểu của Kawabata Yasunari cùng các bản dịch tiếng Việt được sử dụng làm nguồn dữ liệu chính, gồm *Yukiguni – Xứ tuyết* (Uyên Thiểm dịch, Công ty VH&TT Nhã Nam) và *Senbadzuru – Ngàn cánh hạc* (Trùng

18 Suzuki Hisashi [鈴木重幸], *tlld*, 1957; Okuda Yasuo [奥田靖雄], *tlld*, 1977; Kudō Mayumi [工藤真由美], *tlld*, 1995.; Suzuki Hisashi [鈴木重幸], 日本語文法, 形態論 [Ngữ pháp tiếng Nhật – Hình thái học], 1972.

19 Suzuki Hisashi [鈴木重幸], *tlld*, 1957, tr. 65.

20 John Cunnison Catford, *A linguistic theory of translation: An essay in applied linguistics*, Oxford University Press, London, 1965.

21 Mildred L. Larson, *tlld*, 1984.

22 Peter Newmark, *tlld*, 1981.

23 Sandra L. Halverson, “The concept of equivalence in translation studies: Much ado about something”, *Target. International Journal of Translation Studies*, Vol. 9(2), 1997, tr. 207–233. DOI: <https://doi.org/10.1075/target.9.2.02hal>

24 Werner Koller, *tlld*, 1995.

25 Peter Newmark, *tlld*, 1981.

Dương dịch). Mặc dù hai tác phẩm được khảo sát thuộc giai đoạn văn học giữa thế kỷ XX và các bản dịch tiếng Việt được hình thành trong các bối cảnh lịch sử cụ thể, hệ thống hình thái vị từ tiếng Nhật (đặc biệt là kết cấu [-teiru]) trong các văn bản này vẫn phản ánh đầy đủ các đặc tính ngữ pháp cốt lõi của tiếng Nhật. Do giới hạn về nguồn ngữ liệu song song Nhật - Việt phù hợp, nghiên cứu này chấp nhận phạm vi khảo sát trên như một hạn chế của bài viết. Việc tập trung vào hai tác phẩm văn học của cùng một tác giả cũng nhằm mục đích giảm thiểu các biến số phong cách cá nhân ngoại lai, từ đó bảo đảm tính đồng nhất nhất định cho dữ liệu thống kê.

Về phương pháp, nghiên cứu áp dụng hai hướng tiếp cận chính: miêu tả và đối chiếu. Phương pháp miêu tả, với các thao tác tổng hợp, phân tích và giải thích, được triển khai xuyên suốt trong bài nhằm làm rõ đặc trưng hình thái, cấu trúc cú pháp và chức năng biểu đạt của thể phi hoàn thành trong tiếng Nhật. Phương pháp đối chiếu được vận dụng chủ yếu ở phần nghiên cứu so sánh giữa tiếng Nhật và tiếng Việt, nhằm xác định khả năng biểu đạt ý nghĩa thể phi hoàn thành trong hai ngôn ngữ và làm nổi bật điểm tương đồng, khác biệt giữa chúng. Đồng thời, chúng tôi cũng sử dụng thủ pháp thống kê để kiểm đếm tần suất của kết cấu [-teiru] và việc chuyển dịch sang tiếng Việt để làm rõ sự tương đương ý nghĩa thể trong quá trình dịch thuật hai ngôn ngữ.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Ý nghĩa thể phi hoàn thành của kết cấu [-teiru]

4.1.1. Tính tiếp diễn của hành động

Một trong những ý nghĩa cơ bản của kết cấu [-teiru], khi so sánh với hình thái nguyên thể [-ru], thường được định nghĩa là hình thức biểu thị một hành động đang tiếp diễn, trong khi hình thái nguyên thể [-ru] biểu thị một hành động hoàn chỉnh. Ý nghĩa thể hiện sự kéo dài/ tiếp diễn của hành động trong tiếng Nhật thể hiện quá trình hành động đang diễn ra, chưa hoàn thành trong mọi chu cảnh giao tiếp được mã hóa bằng kết cấu kết cấu [-teiru] nếu được định vị ở hiện tại, tương lai hoặc dưới dạng -(shi)teita nếu là thời điểm trong quá khứ.

Ví dụ (2):

a. 線路の下を歩いている駅長に追いつくと、...

[Senro no shita wo aruiteiru ekichō ni oitsuku to]

(Thế rồi khi bắt kịp người trưởng ga đang đi bộ dưới đường ray,...)

(Yukiguni, Kawabata Yasunari, tr. 4)

b. そうか。日数を数えてたのか。

[Sou ka. Nissuu wo kazoeteta noka]

(Hóa ra em đang đếm ngày.)

(Yukiguni, Kawabata Yasunari, tr. 25)

c. 2時頃には、ちょうど富士山のそばを走っているでしょう。

[Niji koro ni wa, chōdo fujisan no soba wo hashitteiru deshou]

(Khoảng 2 giờ, có lẽ chúng ta đang chạy dọc theo núi Phú Sĩ.)

Sự tình trong ví dụ 2(a) được định vị ở hiện tại và hành động aruku (đi bộ) được mã hóa bằng kết cấu aruiteiru để chuyển tải ý nghĩa tiếp diễn của hành động. Sự tình 2(b) được định vị trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại thời điểm phát ngôn nên xuất hiện kết cấu kazoeta. Sự tình 2(c) được định vị ở tương lai do có sự xuất hiện của nijikoro (tầm 2 giờ) cộng thêm sự kết hợp giữa kết cấu hashitteiru với phương thức diễn đạt tình thái deshou (có lẽ) để suy đoán những việc có khả năng xảy ra. Vì vậy, khi xác định ý

nghĩa tiếp diễn trong tiếng Nhật, cần định vị sự tình nằm ở mốc thời gian nào trên trục thời gian (quá khứ, hiện tại, tương lai) để sử dụng kết cấu biểu đạt phù hợp. Xét trên bình diện dịch thuật, việc dịch giả lựa chọn phó từ thể “đang” trong các ví dụ 2(a), 2(b) và 2(c) minh chứng cho sự tương đồng trực tiếp giữa cấu trúc tiếp diễn của tiếng Việt và ý nghĩa tiếp diễn hành động của kết cấu [-teiru] khi đi kèm với các động từ diễn tiến (như aruku [đi bộ], kazu [đếm], hashiru [chạy]). Lựa chọn này phản ánh chiến lược thiết lập tương đương ngữ nghĩa ở cấp độ từ và cụm từ theo hướng dịch ngữ nghĩa của Newmark,²⁶ nơi cấu trúc cú pháp của hai ngôn ngữ đạt được sự tương thích tự nhiên mà không cần đến các thao tác cải cấu trúc phức tạp.

4.1.2. Tính tiếp diễn của trạng thái kết quả

Ý nghĩa thể tiếp đến của kết cấu kết cấu [-teiru] là trạng thái kết quả vẫn tiếp diễn/ duy trì, nghĩa là trạng thái sự tình xuất hiện sau khi đã thay đổi do một hành động và vẫn tiếp tục duy trì sau đó thường đi với động từ mang tính khoảnh khắc (còn được hiểu là động từ mang tính khoảnh khắc ([+Hữu đích/ Hữu kết]). Trái ngược với chuỗi sự việc được nêu ở ý nghĩa tiếp diễn của hành động, chuỗi sự tình ý nghĩa tiếp diễn của trạng thái kết quả lại là “V-ta → V-teiru”.

Ví dụ (3):

a. 太田の奥さんの来ていたことがお気にさわったのなら、お詫びしますが、

[Ōta no okusan no kiteita koto ga oki ni sawatta nonara, owabi shimasuga,]

(Nếu vì sự có mặt của bà Ota làm cậu bức dọc, thì tôi xin lỗi,)

(Senbadzuru, Kawabata Yasunari, tr. 12)

b. 二人の女が現に生きて父を語ったのを思い、一方で母が死んでい

るのを思うと。

[Futarino onna ga genni ikite chichi wo katatta no wo omoi, ippō de haha ga

shindeiru no wo omou to]

(Hai người đàn bà vẫn còn đó để nói về cha chàng và mẹ chàng đã nằm xuống.)

(Senbadzuru, Kawabata Yasunari, tr.12)

c. 旅の茶箱を持ってたようですが……。.

[Tabi no chabako wo motteta yōdesuga...]

(Ông thường mang theo mỗi khi ông đi du lịch.)

(Senbadzuru, Kawabata Yasunari, tr.67)

Trong ví dụ 3(a) mặc dù nghĩa tương đương của kuru có nghĩa là đến, nhưng kiteita lại không được hiểu là đang (trên đường) đến mà biểu thị rằng ai đó đã đến và hiện tại đang có mặt ở đây – tức là sự tiếp diễn kết quả sau khi “đến”. Tương tự, ở sự tình 3(b) với động từ shinu (chết) thì shindeiru cũng không mang nghĩa đang (trong quá trình) chết mà mang nghĩa đã chết và hiện tại đang trong trạng thái “chết” đó. Điều này có thể được hiểu là chuỗi sự việc trong 3(a) là kita (đã đến) → kiteiru (đang ở đây) và trong 3(b) là shinda (đã chết) → shindeiru (chết rồi). Sự tình 3(c) được định vị trong trong quá khứ do có sự xuất hiện của dạng thức motteta. Dạng thức này không biểu thị ý nghĩa tiếp diễn tại thời điểm phát ngôn mà được hiểu là một thói quen/hành động lặp đi lặp lại. Ở góc độ đối chiếu dịch thuật, các ngữ cảnh trong ví dụ 3 chứng minh tính không tương thích nếu áp dụng máy móc chỉ tố “đang” cho mọi trường hợp chứa kết cấu [-teiru]. Trong ví dụ 3(a), cụm từ “có mặt” được sử dụng để chuyển dịch vị từ kiteita nhằm khu biệt trạng thái hiện

hữu với hành động di chuyển. Tương tự, ở ví dụ 3(b), ngữ đoạn “đã nằm xuống” được lựa chọn thay cho [shindeiru] để định vị trạng thái từ vong kéo dài, và từ “thường mang” ở ví dụ 3(c) được dùng để hiện thực hóa tính chất thói quen của chủ thể. Việc dịch giả từ bỏ chỉ tố “đang” để thay bằng các từ ngữ chỉ trạng thái hoặc tần suất là minh chứng khách quan cho chiến lược “tương đương động” của Larson²⁷ và Koller,²⁸ nơi giá trị chức năng ngữ cảnh được đặt cao hơn sự tương đồng hình thái bề mặt. Ngoài ra, những động từ làm biến đổi tình trạng của chủ thể động từ cũng được hiểu là diễn đạt trạng thái kết quả.

Ví dụ (4):

a. 黒い眼を薄く開いていると見えるのは濃い睫毛を閉じ合わせたのだと、...

[Kuroi me wo usuku aiteiru to mieru no wa koi matsuge wo toji awa seta noda to,...]

(Mặc dù biết rằng đôi mắt đen của Komako trông như *đang hé mở* là do cô khép hai hàng mi quá đậm,...)

(Yukiguni, Kawabata Yasunari, tr. 62)

b. あの喫茶店はテーブルをいくつか前の歩道に出している。

[Ano kissaten wa tēburu wo ikutsu ka mae no hodō ni dashiteiru]

(Quán cà phê đó bày bàn ghế *tràn ra* vỉa hè phía trước.)

c. この会社は省エネのため、廊下の電気を半分消している。

[Kono kaisha wa shōene no tame, rōka no denki wo hanbun keshiteiru]

(Để tiết kiệm năng lượng, công ty *hay tắt* một nửa số đèn ở hành lang.)

d. 妻は、買い物に出るとき、空き巣よけにテレビをつけている。

[Tsuma wa, kaimono ni deru toki, akisu yo ke ni terebi wo tsuketeiru]

(Vợ tôi *thường bật* TV khi ra ngoài mua sắm để tránh trộm cắp.)

Những sự tình kế tiếp trong ví dụ 4 trên đây vẫn được hiểu theo ý nghĩa trạng thái kết quả được duy trì trong một khoảng thời gian. Theo đó, ở 4(a), aketeiru (đang mở) được hiểu là tình trạng đã mở và giữ nguyên trạng thái đó (cửa đang trong trạng thái mở) tiếp sau akeru (mở cửa). Những sự tình tiếp theo sau đó cũng có cùng cách hiểu đó, như ở 4(b), dasu (mang ra, bày ra) ở dạng thức dashiteiru là trạng thái kết quả của việc bàn đã được mang ra từ trước và hiện vẫn đang ở vị trí đó. Hay ở 4(c), keshiteiru không diễn đạt hành động “đang tắt đèn” mà là “đèn đã tắt rồi” và “hiện giờ trạng thái tắt vẫn đang được duy trì” và tsuketeiru (đang được bật) ở 4(d) cũng là trạng thái kết quả sau khi tsukeru (bật) trước khi rời khỏi nhà và TV vẫn ở trạng thái hoạt động suốt thời gian vắng mặt đó. Như vậy, không chỉ khác biệt về trình tự chuỗi sự việc trong nội tại tiếng Nhật mà cách sử dụng của các loại động từ này cũng tạo nên sự không đồng nhất khi chuyển dịch sang tiếng Việt. Ví dụ 4 sử dụng các phương án từ vựng như “đang hé mở” (ví dụ 4a), “tràn ra” (ví dụ 4b), “hay tắt” (ví dụ 4c), và “thường bật” (ví dụ 4d) không đơn thuần miêu tả một hành động vật lý đang diễn tiến tại thời điểm phát ngôn, mà phản ánh kết quả duy trì kéo dài của hành động đã hoàn tất trước đó. Dịch giả đã vận dụng phương pháp dịch giao tiếp theo hệ hình lý thuyết của Newmark,²⁹ chấp nhận lược bỏ chỉ tố thể diễn hình để tái cấu trúc câu dịch phù hợp với đặc trưng loại hình ngôn ngữ đơn lập của tiếng Việt. Sự chuyển đổi này giúp văn bản dịch tái hiện chính xác trạng thái tĩnh tại của cảnh vật và không gian – một dụng ý nghệ thuật đặc trưng trong văn phong của Kawabata Yasunari, đảm bảo hiệu quả tiếp nhận tương đương cho người đọc ngữ đích.

27 Mildred L. Larson, *tlđđ*, 1984.

28 Werner Koller, *tlđđ*, 1995.

29 Peter Newmark, *tlđđ*, 1981.

4.2. Phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt

Tiếng Việt là loại hình ngôn ngữ đơn lập với việc biểu đạt thể phi hoàn thành có thể được hiện thực hóa một cách linh hoạt thông qua sự kết hợp của nhiều yếu tố, bao gồm chỉ tố thể, ngữ cảnh và cấu trúc câu/ trật tự từ. Người học tiếng Nhật sẽ nghĩ ngay đến “đang làm” (một hành động) khi được đề cập đến kết cấu [-teiru] và sự tương đồng về nghĩa của hai phương thức diễn đạt này.

Trong khuôn khổ giáo dục tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp, khi giảng dạy kết cấu [-teiru], người dạy thường có khuynh hướng gợi ý cho người học rằng tố “đang” là biểu hiện tương đương điển hình. Để kiểm chứng giả thuyết này, Bảng 1 ghi nhận tần suất xuất hiện của kết cấu [-teiru] và phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt trong hai tác phẩm của Kawabata Yasunari: *Xứ tuyết* và *Ngàn cánh hạc*.

Bảng 1. Tần suất xuất hiện của kết cấu [-teiru] và phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt

STT	Tác phẩm	Tần suất	Phương thức chuyển dịch	Tần suất (lần)	Phần trăm (%)
1	<i>Xứ tuyết</i>	592	“Đang”	136	22.97
			“Đã”	55	9.29
			“Vẫn”/“Còn”/”Vẫn còn”	38	6.42
			“Rồi”	6	1.02
			Khác	357	60.3
			Tổng cộng	592	100
2	<i>Ngàn cánh hạc</i>	448	“Đã”/ “Đã từng”	45	10.04
			“Đang”	30	6.7
			“Vẫn”/ “Còn”/ ”Vẫn còn”/ “Còn bị”/ “Còn...nữa”/ “Lại còn... nữa”	22	4.91
			Thường/ Vẫn thường/ Luôn/ Luôn luôn	16	3.57
			“Chưa”	4	0.89
			“Rồi”/”Đã rồi”	2	0.45
			Khác	329	73.44
			Tổng cộng	448	100

Nguồn: Kết quả thống kê và khảo sát cơ liệu của tác giả

Kết quả cho thấy rằng chỉ tố “đang” không phải luôn được lựa chọn là phương thức chuyển dịch phổ biến nhất ở mọi trường hợp. Cụ thể, trong *Xứ tuyết*, tỷ lệ sử dụng chỉ tố “đang” là 22.97%, còn trong *Ngàn cánh hạc* là 6.7%. Sự khác biệt này cho thấy sự phụ thuộc của lựa chọn dịch thuật vào hoàn cảnh văn bản và mức độ phức tạp của hành vi ngôn ngữ trong từng tác phẩm.

Ở thì quá khứ, với kết cấu [-teita] mang ý nghĩa thể phi hoàn thành, việc chuyển dịch sang tiếng Việt bằng “đang” không được ưu tiên. Thay vào đó, các biện pháp như “đã/ đã

tùng” chiếm 10.4% nhằm bảo toàn ý nghĩa thời gian và phạm trù thì trong câu gốc. Điều này gợi ý rằng khi [-teiru] được hiện thực hóa ở thì quá khứ, người dịch có xu hướng giữ lại ý nghĩa của phạm trù thì thay vì bảo toàn sắc thái thể hiện sự tiếp diễn trong ý nghĩa thể.

Số liệu khảo sát tại Bảng 1 cho thấy chỉ tố “đang” là phương án chiếm tỷ lệ cao nhất trong các chỉ tố cụ thể ở tác phẩm *Xứ tuyết* (22,97%). Tuy nhiên, đối với tác phẩm *Ngàn cánh hạc*, tần suất xuất hiện của chỉ tố “đang” (30 lần, tương đương 6,7%) thực tế thấp hơn tần suất xuất hiện của nhóm chỉ tố “đã/đã từng” (45 lần, tương đương 10,04%). Sự khác biệt mang tính hệ thống này có thể được lý giải bằng đặc tính từ vựng – ngữ nghĩa của các nhóm vị từ được sử dụng trong từng văn bản. Trong tác phẩm *Ngàn cánh hạc*, tần suất xuất hiện của các động từ khoảng khắc mang tính hữu đích (như [shinu] (chết), [kuru] (đến)) kết hợp với kết cấu [-teiru] để biểu thị trạng thái kết quả kéo dài chiếm tỷ lệ lớn. Khi chuyển dịch sang tiếng Việt, để bảo toàn phạm trù thời – thể trong bối cảnh hồi tưởng quá khứ, dịch giả có xu hướng lựa chọn các chỉ tố “đã” hoặc “đã từng” nhằm tái hiện sự tình. Hiện tượng này phù hợp với lý thuyết dịch giao tiếp của Newmark,³⁰ khi cấu trúc bề mặt của ngôn ngữ đích được điều chỉnh linh hoạt để đạt được hiệu quả chuyển tải dụng ý nghĩa học thuật của nguyên bản thay vì áp đặt một khuôn mẫu hình thái cố định. Cạnh đó, các phương án chuyển dịch không điển hình xuất hiện với tần suất đáng kể: *Xứ tuyết* chiếm 60.3% và *Ngàn cánh hạc* chiếm 73.44%. Tỷ lệ lớn của các phương án chuyển dịch nằm trong hạng mục “Khác” (60,3% ở *Xứ tuyết* và 73,44% ở *Ngàn cánh hạc*) đặt ra yêu cầu phải phân rã và hệ thống hóa các chiến lược dịch thuật không điển hình này. Qua rà soát định tính dữ liệu khảo sát, các trường hợp thuộc nhóm “Khác” thực tế được vận hành dựa trên ba nhóm quy luật ngữ pháp và dịch thuật cụ thể sau:

Thứ nhất, chiến lược ẩn chỉ tố thể (zero-marking) dựa trên sự định vị của ngữ cảnh. Do tiếng Việt là loại hình ngôn ngữ đơn lập, ý nghĩa thể phi hoàn thành có thể được biểu đạt bởi các thành phần phó từ chỉ thời gian hoặc các tác tử tình thái xuất hiện ở các mệnh đề lân cận. Ở nhóm này, dịch giả không sử dụng bất kỳ hư từ biểu thị thể nào ở bề mặt câu dịch để đạt được hiệu quả “dịch giao tiếp” tự nhiên theo Newmark.³¹

Thứ hai, chiến lược chuyển đổi cấu trúc cú pháp và từ loại. Trong nhiều ngữ cảnh biểu thị trạng thái kết quả kéo dài của kết cấu [-teiru], hành động gốc của tiếng Nhật đã được dịch giả chuyển dịch thành các vị từ chỉ trạng thái, tính từ hoặc cụm danh từ trong tiếng Việt nhằm bảo toàn tính “tương đương động” về mặt ngữ nghĩa theo quan điểm của Larson và Koller.³²

Thứ ba, chiến lược sử dụng các cấu trúc cú pháp đặc thù hoặc hư từ không điển hình. Nhóm này bao gồm việc chuyển dịch kết cấu [-teiru] bằng các từ có chức năng định vị không gian hoặc trạng thái như “tràn ra”, “hé mở”, “tắt”,... thay vì các chỉ tố thể thuần túy. Điều này cho thấy khi đối diện với sự khác biệt loại hình giữa ngôn ngữ chấp dính (tiếng Nhật) và ngôn ngữ đơn lập (tiếng Việt), người dịch ưu tiên lựa chọn phương thức tái cấu trúc từ vựng để chuyển tải trọn vẹn thông điệp.

Các phân tích ngữ dụng cho thấy các tương đương ngữ dụng có thể chi phối việc lựa chọn phương thức diễn đạt ở mức độ phát ngôn, tức là cách diễn đạt thể hiện qua cách người dịch lựa chọn hành động ngôn ngữ trong từng câu.³³ Thể loại văn bản đóng

30 Peter Newmark, *tlđđ*, 1981.

31 Peter Newmark, *tlđđ*, 1981.

32 Mildred L. Larson, *tlđđ*, 1984; Werner Koller, *tlđđ*, 1995.

33 Shushanik Paronyan, “Pragmatic equivalence in literary translation”, *Translation studies: Theory and practice*, Vol. 4(2), 2024, tr. 158-171. DOI: <https://doi.org/10.46991/TSTP/2024.SI.2.158>

góp thêm một lớp ảnh hưởng: khi tiếp cận văn bản với thể loại nhất định, người dịch có xu hướng chọn các chiến lược phù hợp hơn với hướng tiếp cận nguyên tắc, nhằm đạt được giải pháp phù hợp trong tình huống cụ thể.³⁴ Vì vậy, thể loại văn học cũng đóng vai trò như một khuôn khổ định hướng, khiến việc chuyển dịch kết cấu [-teiru] sang tiếng Việt không phải lúc nào cũng duy trì đầy đủ ý nghĩa thể của bản gốc.

Như vậy, kết quả cho thấy sự đa dạng về phương án dịch cho kết cấu [-teiru], không phải luôn chịu ảnh hưởng của tương đương phạm trù thể. Thay vào đó, việc chuyển dịch kết cấu này có thể chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như thì (quá khứ – hiện tại), thể loại văn bản và ngữ dụng giao tiếp. Do đó, trong bối cảnh giáo dục và thực hành dịch thuật, chúng ta cần tăng cường nhận diện các chiến lược dịch thay thế để đảm bảo tính tự nhiên và chính xác của bản dịch, đồng thời lưu ý sự khác biệt nội tại giữa các tác phẩm và các thể loại khác nhau.

Kết luận

Kết cấu [-teiru] là biểu hiện hình thái diễn hình trong việc hiện thực hóa thể phi hoàn thành trong tiếng Nhật. Về mặt ý nghĩa thể, [-teiru] chủ yếu dùng để biểu thị một hành động đang tiếp diễn, đối lập với hình thái nguyên thể [-ru] thường biểu thị một hành động hoàn chỉnh. Đồng thời, [-teiru] còn được dùng để diễn tả trạng thái sự tình đã xuất hiện sau một biến đổi và tiếp tục duy trì, đặc biệt khi đi với các động từ mang tính khoảnh khắc. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ tố “đang” vẫn là phương án dịch được lựa chọn với tỷ lệ cao nhất khi chuyển dịch [-teiru] sang tiếng Việt. Tuy nhiên, các phương án dịch không diễn hình cũng xuất hiện với tần suất đáng kể do chịu tác động của tương đương ngữ dụng, thể loại diễn ngôn, cũng như lựa chọn phong cách dịch của dịch giả. Nghiên cứu các biểu đạt hình thái hiện thực hóa thể trong tiếng Nhật, như đã trình bày, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn trong bối cảnh giảng dạy tiếng Nhật và đào tạo dịch thuật, góp phần giúp người học và dịch giả nhận diện và xử lý tốt hơn các sắc thái thể. Tuy vậy, bài viết mới tập trung vào bình diện hình thái, chưa khảo sát sâu các biểu đạt phi hình thái mang ý nghĩa thể, chẳng hạn như các đơn vị từ vựng, phó từ hay các kết cấu cú pháp đặc thù. Đây là những hướng nghiên cứu tiếp nối tiềm năng, hứa hẹn hoàn thiện hơn bức tranh về cách thức biểu đạt thể trong tiếng Nhật và việc chuyển dịch sang tiếng Việt. ●

Tài liệu tham khảo

- [1] D. N. S. Bhat, *The prominence of tense, aspect and mood*, John Benjamins Publishing Company, 1999
- [2] Robert I. Binnick, “Aspect and aspectuality”, trong *The Handbook of english linguistics*, Wiley-Blackwell, 2020
- [3] John Cunnison Catford, *A Linguistic theory of translation: An essay in applied linguistics*, Oxford University Press, London, 1965
- [4] Chen Chen-Wei [陳建璋], “日本語のアスペクト形式「テイル」の習得に関する横断研究—動詞の語彙的アスペクトによる影響について—”, 言葉と文化, số 15, 2014 [trans: Chen Chen-Wei, “Cross-sectional study on the acquisition of Japanese aspectual form ‘-teiru’: Influence of lexical aspect of verbs”, *Language and Culture*, No. 15, 2014]
- [5] Chen Chen-Wei [陳建璋], “文末と連体修飾節における日本語アスペクト形式「テイル」の習得”, 中華日本研究, số 3, 2022 [trans: Chen Chen-Wei, “Acquisition of Japanese aspectual form ‘-teiru’ at sentence-final positions and in adnominal clauses”, *Sino-Japanese Studies*, No. 3, 2022]
- [6] Bernard Comrie, *Aspect: An introduction to the study of verbal aspect and related problems*, Cambridge University Press, 1976

34 Christoph Unger, “Genre and translation”, *Revista Alicantina de Estudios Ingleses*, Vol. 14, 2001, tr. 297–321. DOI: <https://doi.org/10.14198/raei.2001.14.17>

- [7] Jadranka Gvozdanović, “Perfective and imperfective aspect”, trong Robert I. Binnick (Biên tập), *The Oxford handbook of tense and aspect*, Oxford University Press, 2012. DOI: <https://doi.org/10.1093/oxfordhb/9780195381979.013.0028>
- [8] Sandra L. Halverson, “The concept of equivalence in translation studies: Much ado about something”, *Target. International Journal of Translation Studies*, Vol. 9(2), 1997. DOI: <https://doi.org/10.1075/target.9.2.02hal>
- [9] Kindaichi Haruhiko [金田一春彦], “日本語動詞のテンスとアスペクト”, trong H. Kindaichi (Biên tập), *日本語動詞のアスペクト*, Mugi Shobō, 1955 [trans: Kindaichi Haruhiko, “Tense and aspect of Japanese verbs”, in H. Kindaichi (Ed.), *Aspect of Japanese Verbs*, Mugi Shobō, 1955]
- [10] Suzuki Hisashi [鈴木重幸], “日本語の動詞のすがた(アスペクト)について—スルの形と〜シテイルの形—”, trong H. Kindaichi (Biên tập), *日本語動詞のアスペクト*, Mugi Shobō, 1957 [trans: Suzuki Hisashi, “On the forms of Japanese verbs: -suru and -shite iru forms”, in H. Kindaichi (Ed.), *Aspect of Japanese Verbs*, Mugi Shobō, 1957]
- [11] Machida Ken [町田健], *日本語の時制とアスペクト*, Aruku, 1989 [trans: Machida Ken, *Tense and Aspect in Japanese*, Aruku, 1989]
- [12] Werner Koller, “The concept of equivalence and the object of translation studies”, *Target. International Journal of Translation Studies*, Vol. 7(2), 1995. DOI: <https://doi.org/10.1075/target.7.2.02kol>
- [13] Mildred L. Larson, *Meaning-based translation: A guide to cross-language equivalence*, University Press of America, Lanham, MD, 1984
- [14] Phan Tuấn Ly, Nguyễn Linh Tuấn, “Đổi chiếu chỉ tổ đang và kết cấu -TEIRU từ bình diện phạm trù thể”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, số 22(7), 2025 [trans: Phan Tuan Ly, Nguyen Linh Tuan, “Contrasting aspect marker ‘dang’ and structure ‘-teiru’ from the aspectual perspective”, *Journal of Science of Ho Chi Minh City University of Education*, Vol. 22(7), 2025]
- [15] Yamaoka Masaki [山岡政紀], “文機能とアスペクトの相関をめぐり—考察: テイル形の人称制限解除機能を中心に—”, *日本語日本文学*, số 24, 2014 [trans: Yamaoka Masaki, “A study on the correlation between sentence function and aspect: Focusing on the person-restriction lifting function of the -teiru form”, *Japanese Language and Japanese Literature*, Issue 24, 2014]
- [16] Kudō Mayumi [工藤真由美], *アスペクト・テンス体系とテキスト: 現代日本語の時間の表現*, Hitsuji Shobō, 1995 [trans: Kudo Mayumi, *Aspect and tense system and text: Expressions of time in modern Japanese*, Hitsuji Shobō, 1995]
- [17] Peter Newmark, *Approaches to translation*, Pergamon Press, Oxford, 1981
- [18] Shushanik Paronyan, “Pragmatic equivalence in literary translation”, *Translation studies: Theory and practice*, Vol. 4(2), 2024. DOI: <https://doi.org/10.46991/TSTP/2024.SI.2.158>
- [19] Kuno Susumu, *The structure of the Japanese language*, MIT Press, Cambridge, MA, 1973
- [20] Yoshikawa Taketoshi [吉川忠夫], “現代日本語における動詞のアスペクト研究”, trong H. Kindaichi (Biên tập), *日本語動詞のアスペクト*, Mugi Shobō, 1976 [trans: Yoshikawa Taketoshi, “Aspect research on verbs in modern Japanese”, in H. Kindaichi (Ed.), *Aspect of Japanese Verbs*, Mugi Shobō, 1976]
- [21] Takahashi Tarō [高橋太郎], *現代日本語動詞のアスペクトとテンス*, Shūei Shuppansha, 1985 [trans: Takahashi Taro, *Aspect and tense of modern Japanese verbs*, Shūei Shuppansha, 1985]
- [22] Christoph Unger, “Genre and translation”, *Revista Alicantina de Estudios Ingleses*, Vol. 14, 2001. DOI: <https://doi.org/10.14198/raei.2001.14.17>
- [23] Peng Xige [彭璽閣], “中国人学習者の日本語アスペクトの学習プロセスと要因の一考察—「結果の存続」を表す「テイル」「テアル」を中心に—”, *言語習得と日本語教育*, số 5, 2025. DOI: <https://doi.org/10.46991/TSTP/2024.SI.2.158> [trans: Peng Xige, “A study on the learning process and factors of Japanese aspect among Chinese learners: Focusing on ‘-teiru’ and ‘-tearu’ expressing continuation of result”, *Language Acquisition and Japanese Language Education*, No. 5, 2025]
- [24] Okuda Yasuo [奥田靖雄], “アスペクトの研究をめぐって”, trong *ことばの研究・序説*, Mugi Shobō, 1978 [trans: Okuda Yasuo, “On aspect research”, in *Language research: Introduction*, Mugi Shobō, 1978]
- [25] Okuda Yasuo [奥田靖雄], “日本語動詞のテンスとアスペクト”, *日本語学*, (Số đặc biệt), Meiji Shoin, 1977 [trans: Okuda Yasuo, “Tense and aspect of Japanese verbs”, *Japanese Linguistics*, (Special Issue), Meiji Shoin, 1977]